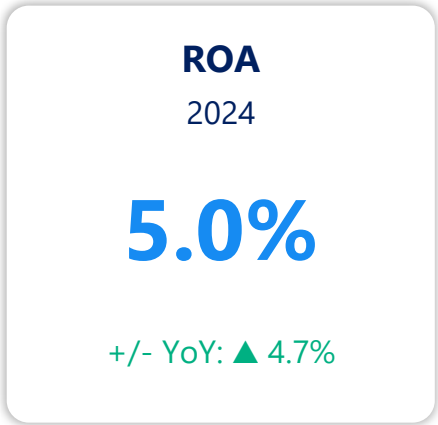
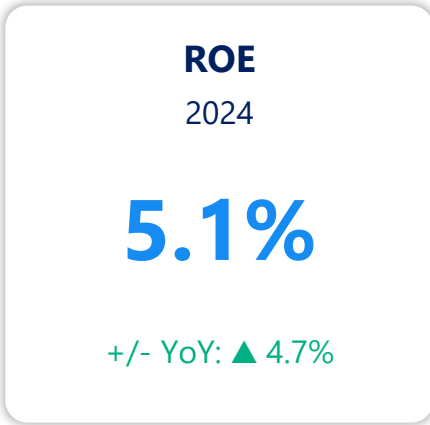
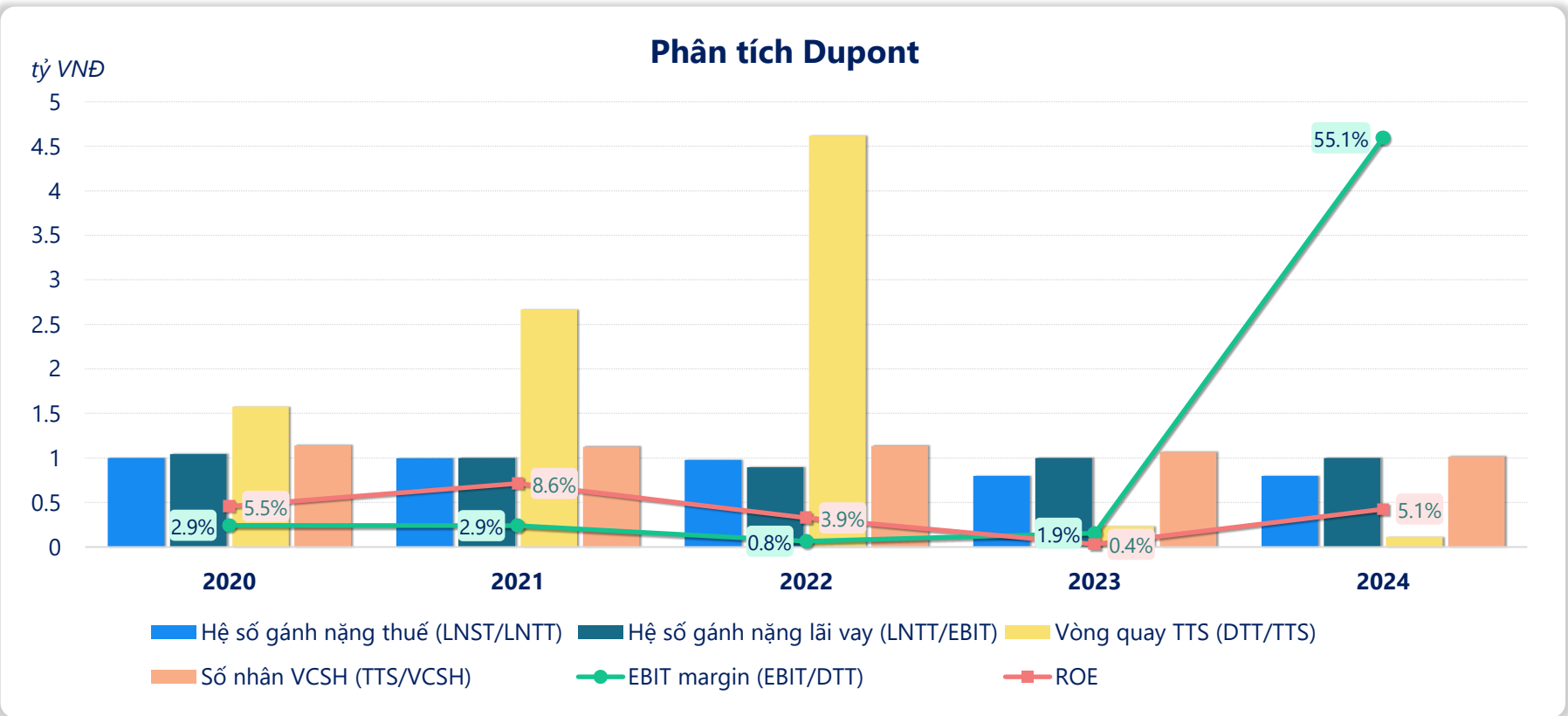
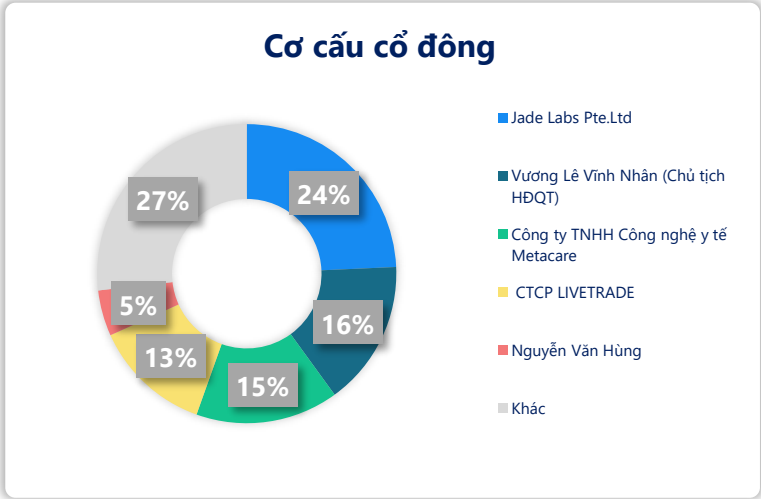


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		6,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		3,900 - 7,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		86
Số lượng CPLH (CP)		13,650,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		140,015
Sở hữu nước ngoài		24.3%
Beta		0.61
EPS		540
P/E		11.7

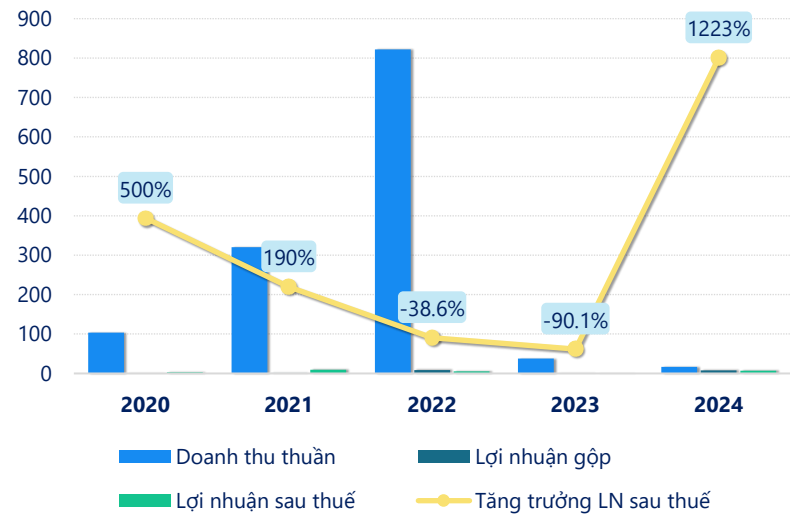
	YTD	1T	3T	6T
HVA		1.6%	-10.0%	-1.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Đầu tư HVA (UPCOM: HVA)

Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

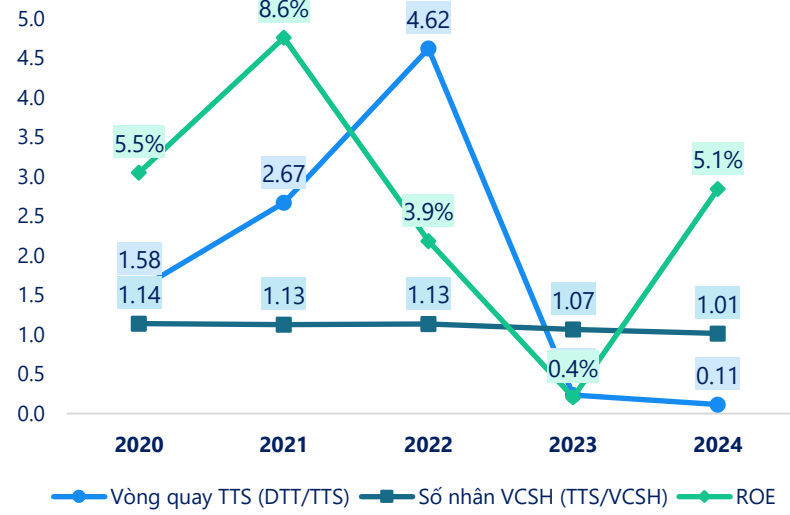


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **55.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

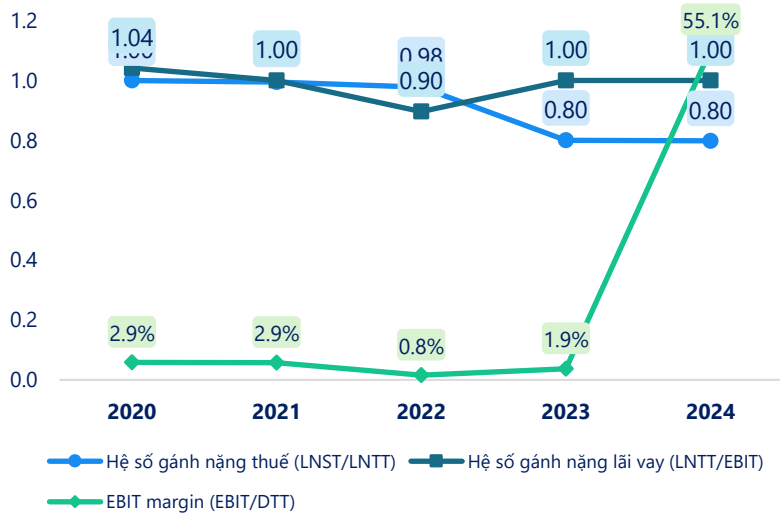
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **HVA** ghi nhận doanh thu thuần **16.72** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **7.37** tỷ đồng, lần lượt **giảm 55.3%** và **tăng 1223%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



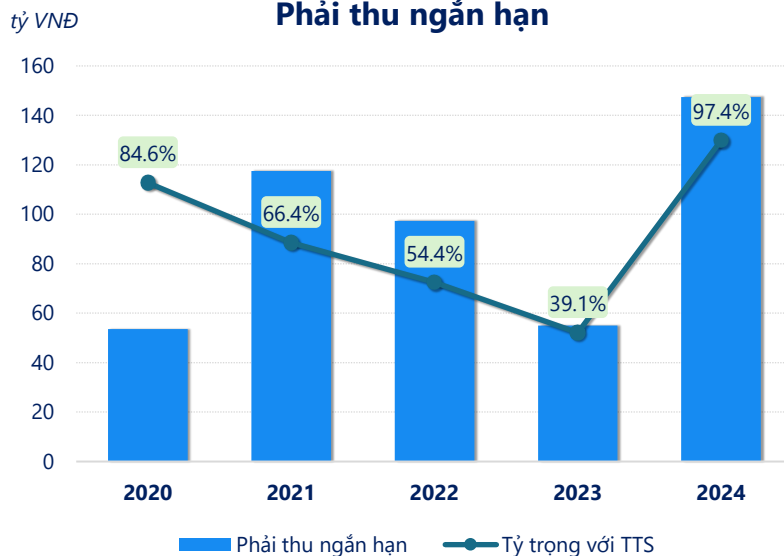
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.11**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.01** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Đầu tư HVA (UPCOM: HVA)

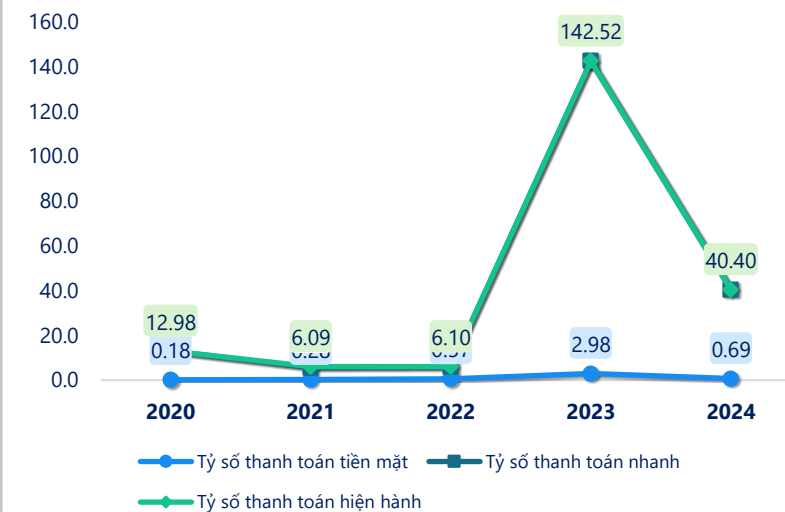
Phải thu ngắn hạn



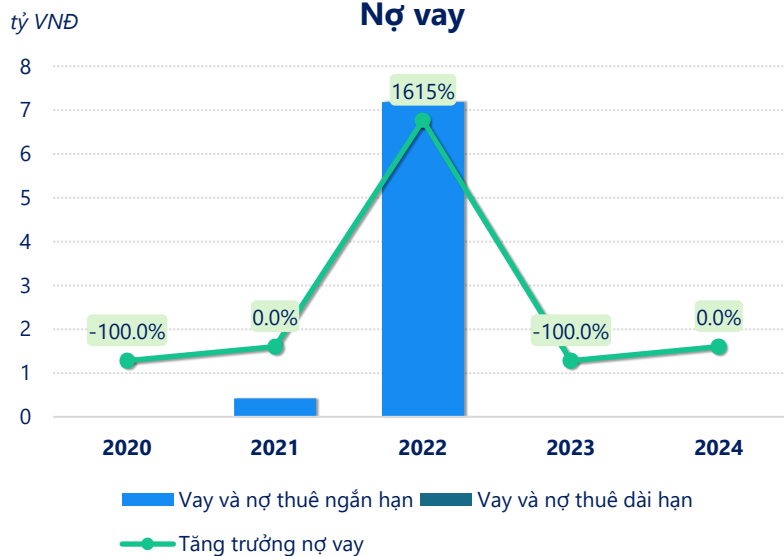
Hàng tồn kho



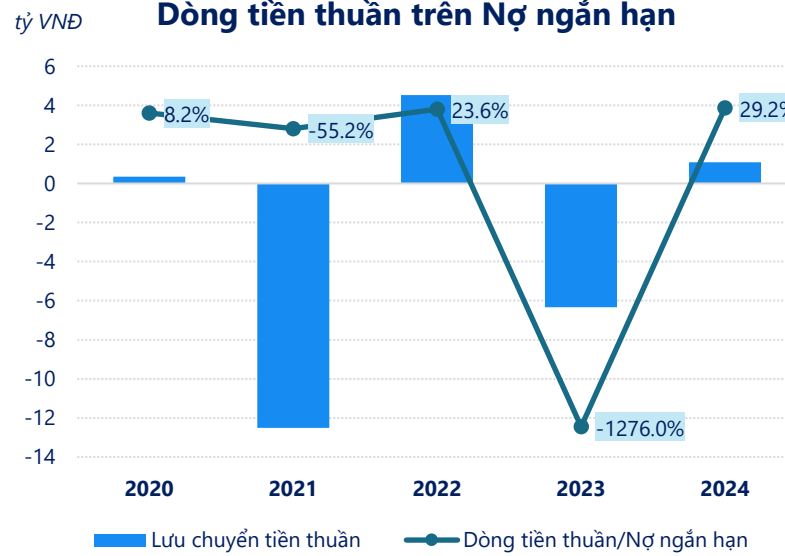
Chỉ số thanh khoản



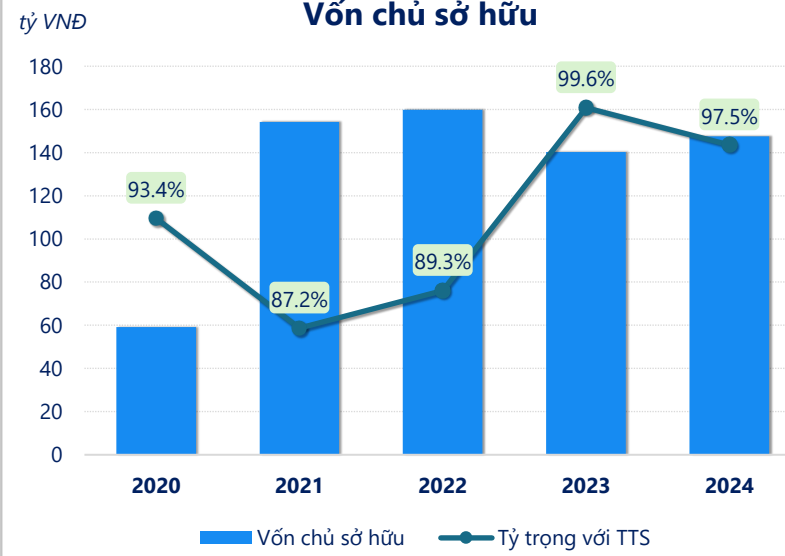
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	151	141	7.5%
Tài sản ngắn hạn	150	70.7	112%
Tiền và tương đương tiền	2.56	1.48	73.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	14.1	-100%
Phải thu ngắn hạn	147	55.0	168%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	0.08	247%
Tài sản dài hạn	1.07	70.0	-98.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.94	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	70.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	0.13	0.00	15613%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3.72	0.50	649%
Nợ ngắn hạn	3.72	0.50	649%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.43	0.05	2875%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	148	140	5.3%
Vốn chủ sở hữu	148	140	5.3%
Vốn điều lệ	137	137	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	103	321	822	37.5	16.7
Giá vốn hàng bán	103	320	814	36.9	9.28
Lợi nhuận gộp	0.53	0.95	8.76	0.53	7.45
Doanh thu HĐTC	0.00	0.03	0.72	0.55	4.62
Chi phí TC	-0.92	0.00	0.76	0	0
Chi phí lãi vay	-0.13	0	0.67	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.03	0.01	0	0
Chi phí QLDN	-1.51	0.23	2.75	1.32	2.78
LN thuần từ HĐKD	2.96	0.71	5.96	-0.25	9.28
Lợi nhuận khác	0.20	8.52	-0.19	0.95	-0.06
LN trước thuế	3.16	9.23	5.77	0.70	9.22
Lợi nhuận sau thuế	3.16	9.19	5.65	0.56	7.37
LNST của CĐ cty mẹ	3.16	9.14	6.17	0.56	7.37

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-32.9	-10.6	-2.95	33.3	-12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	40.8	-80.0	0.72	-39.6	13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.51	78.0	6.76	0	0
Tiền đầu kỳ	0.41	18.9	6.38	7.81	1.48
Lưu chuyển tiền thuần	0.34	-12.5	4.53	-6.33	1.09
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.75	6.38	10.9	1.48	2.56